



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN HK2 2022-2023

Học phần: Giáo dục thể chất 5 - Bóng rổ

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	0907020002	Phạm Thị	Chung	06/10/1983	LT9A_VLVH	Nam	01				
2	000002	0906020001	Đào Thị Thu	Dịu	10/08/1993	LT9A_VLVH-TCĐH	Nam	01				
3	000003	0901030224	Nguyễn Thành	Đạt	26/03/2003	QT9A	Nam	01				
4	000004	0901030362	Nguyễn Thị	Hiền	26/06/2003	QT9A	Nữ	01				
5	000005	0901030894	Vũ Đức	Hiếu	14/01/2003	QT9A	Nam	01				HP,ĐK
6	000006	0901030715	Đào Quốc	Hiệu	01/10/2003	QT9A	Nam	01				
7	000007	0901030756	Lương Tiến	Hoàng	14/01/2003	QT9A	Nam	01				ĐK
8	000008	0901030477	Nguyễn Duy	Hưng	24/12/2003	QT9A	Nam	01				HP
9	000009	0901030154	Phạm Quốc	Lập	15/01/2003	QT9A	Nam	01				
10	000010	0901030435	Đỗ Thị Khánh	Linh	15/11/2003	QT9A	Nữ	01				
11	000011	0901030022	Phạm Thị Khánh	Ly	21/01/2003	QT9A	Nữ	01				
12	000012	0901030752	Phạm Thị Ánh	Nguyệt	22/01/2003	QT9A	Nữ	01				
13	000013	0901030656	Bùi Thị Hồng	Nhung	24/08/2003	QT9A	Nam	01				
14	000014	0901030924	Dương Thị	Nhung	03/04/2003	QT9A	Nữ	01				
15	000015	0901030235	Chu Thị Châm	Oanh	26/10/2003	QT9A	Nữ	01				
16	000016	0901030518	Đỗ Văn	Thanh	29/03/2003	QT9A	Nữ	01				
17	000017	0901030829	Dương Minh	Tiến	02/01/2003	QT9A	Nam	01				
18	000018	0901030535	Hoàng Hương	Trang	10/11/2003	QT9A	Nữ	01				
19	000019	0901031001	Nguyễn Kiều	Trang	02/11/2003	QT9A	Nữ	01				
20	000020	0901030376	Phạm Thị Đoan	Trang	30/07/2003	QT9A	Nữ	01				

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN HK2 2022-2023

Học phần: Giáo dục thể chất 5 - Bóng rổ

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
1	000021	0901020531	Lê Ngọc	Anh	30/09/2003	KD9C	Nữ	02				
2	000022	0901020229	Nguyễn Phương	Anh	02/09/2003	KD9C	Nữ	02				
3	000023	0901020231	Nguyễn Phương	Anh	29/12/2003	KD9C	Nữ	02				
4	000024	0901020429	Nguyễn Thị Phương	Anh	13/03/2003	KD9C	Nữ	02				
5	000025	0901020855	Nguyễn Thị Vân	Anh	28/11/2003	KD9C	Nữ	02				
6	000026	0901020251	Chu Thị Ngọc	Ánh	23/08/2003	KD9C	Nữ	02				
7	000027	0901020839	Nguyễn Thị Ngọc	Chi	27/10/2003	KD9C	Nữ	02				
8	000028	0901020193	Nguyễn Minh	Đức	09/02/2003	KD9C	Nam	02				
9	000029	0901020548	Nguyễn Tiến	Dũng	01/10/2003	KD9C	Nam	02				
10	000030	0901020623	Nguyễn Thùy	Dương	01/04/2003	KD9C	Nữ	02				
11	000031	0901020045	Nguyễn Thị Hà	Giang	10/03/2003	KD9C	Nữ	02				
12	000032	0901020116	Nguyễn Thu	Hà	24/05/2003	KD9C	Nữ	02				
13	000033	0901020035	Vũ Thúy	Hiền	23/10/2003	KD9C	Nữ	02				
14	000034	0901020738	Tạ Thị	Hoa	04/06/2003	KD9C	Nữ	02				
15	000035	0901020357	Phan Thị Quỳnh	Hương	21/11/2003	KD9C	Nữ	02				
16	000036	0901020345	Trần Quốc	Huy	19/04/2001	KD9C	Nam	02				ĐK
17	000037	0901020811	Nguyễn Thị	Lành	20/02/2003	KD9C	Nữ	02				
18	000038	0901010097	Ngô Diệu	Linh	06/12/2003	KD9C	Nữ	02				HP
19	000039	0901020726	Nguyễn Thị Thùy	Linh	26/03/2003	KD9C	Nữ	02				
20	000040	0710310206	Ninh Hữu	Đức	28/02/2001	QT7A	Nam	02				
21	000041	0901020516	Phạm Thị Hiền	Lương	25/08/2003	KD9C	Nữ	03				
22	000042	0901020368	Nguyễn Thị Hồng	Mai	11/08/2003	KD9C	Nữ	03				
23	000043	0901020448	Nguyễn Thị	Mùi	28/12/2003	KD9C	Nữ	03				
24	000044	0901020625	Hà Kim	Ngân	08/04/2003	KD9C	Nữ	03				
25	000045	0901030105	Bùi Minh	Nghĩa	23/12/2003	KD9C	Nam	03				

26	000046	0901020201	Nguyễn Hồng	Ngọc	02/02/2003	KD9C	Nữ	03				
STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
27	000047	0901020319	Phạm Hồng	Nhung	09/01/2003	KD9C	Nữ	03				
28	000048	0901020655	Hà Thu	Phương	17/12/2003	KD9C	Nữ	03				
29	000049	0901020576	Nguyễn Thị Minh	Phương	12/05/2003	KD9C	Nữ	03				
30	000050	0901020696	Vũ Mai	Phương	14/06/2003	KD9C	Nam	03				ĐK
31	000051	0901020758	Nguyễn Thị	Quý	28/07/2003	KD9C	Nữ	03				
32	000052	0901020298	Nguyễn Bùi Trúc	Quỳnh	03/12/2003	KD9C	Nữ	03				
33	000053	0901020476	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	26/10/2003	KD9C	Nữ	03				
34	000054	0901020187	Phạm Phương	Thảo	26/12/2003	KD9C	Nữ	03				
35	000055	0901020779	Lê Thị Huyền	Trang	21/03/2003	KD9C	Nữ	03				
36	000056	0901020311	Lê Thị Quỳnh	Trang	05/06/2003	KD9C	Nữ	03				
37	000057	0901020559	Trần Quỳnh	Trang	23/01/2003	KD9C	Nữ	03				
38	000058	0901020086	Trần Thị Huyền	Trang	17/11/2003	KD9C	Nữ	03				
39	000059	0901020381	Lê Thanh	Trúc	17/06/2003	KD9C	Nữ	03				
40	000060	0901020168	Trần Khánh	Vân	02/12/2003	KD9C	Nữ	03				
41	000061	0901020847	Nguyễn Thị	Xuyến	06/08/2003	KD9C	Nữ	03				
42	000062	0901030044	Phạm Thị	Yến	04/11/2003	KD9C	Nữ	03				

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Ngày tháng Năm

Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Tổng số biên bản:.....



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN HK2 2022-2023

Học phần: Giáo dục thể chất 5 - Bóng rổ

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
1	000063	0410210016	Lê Hoàng	Anh	03-08-1998	KD4A	Nam	04				
2	000064	0810211004	Lưu Thị Ngọc	Điệp	18/10/2002	KD8E	Nam	04				
3	000065	0901080856	Nguyễn Thị Thu	Hà	18/12/2003	TM9A	Nữ	04				
4	000066	0901080948	Nguyễn Thị Quỳnh	Hoa	22/07/2003	TM9A	Nữ	04				
5	000067	0901080956	Vũ Thị	Hoa	12/04/2002	TM9A	Nữ	04				
6	000068	0901080953	Trần Thị Bích	Huyền	13/12/2002	TM9A	Nữ	04				
7	000069	0901080775	Nguyễn Hồng	Ngọc	29/11/2003	TM9A	Nữ	04				
8	000070	0901080969	Phạm Thanh	Nhàn	01/01/2003	TM9A	Nữ	04				
9	000071	0901080091	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	16/02/2003	TM9A	Nữ	04				
10	000072	0901080175	Đào Nguyễn Hồng	Quân	04/12/2003	TM9A	Nam	04				
11	000073	0901080841	Tòng Văn	Quốc	14/08/2003	TM9A	Nam	04				
12	000074	0901080810	Nguyễn Phương	Thảo	30/06/2003	TM9A	Nữ	04				ĐK
13	000075	0901080216	Lê Quang	Trường	25/08/2003	TM9A	Nam	04				
14	000076	0901080010	Lê Thị	Tuyền	18/08/2003	TM9A	Nữ	04				

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH 01 Khóa 9 THI HẾT HỌC PHẦN Kỳ 2 năm học 2022-2023

Học phần: Giáo dục thể chất 5 - Bóng rổ

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
1	000021	0901020531	Lê Ngọc	Anh	30/09/2003	KD9C	Nữ	02				
2	000022	0901020229	Nguyễn Phương	Anh	02/09/2003	KD9C	Nữ	02				
3	000023	0901020231	Nguyễn Phương	Anh	29/12/2003	KD9C	Nữ	02				
4	000024	0901020429	Nguyễn Thị Phương	Anh	13/03/2003	KD9C	Nữ	02				
5	000025	0901020855	Nguyễn Thị Vân	Anh	28/11/2003	KD9C	Nữ	02				
6	000026	0901020251	Chu Thị Ngọc	Ánh	23/08/2003	KD9C	Nữ	02				
7	000027	0901020839	Nguyễn Thị Ngọc	Chi	27/10/2003	KD9C	Nữ	02				
8	000028	0901020193	Nguyễn Minh	Đức	09/02/2003	KD9C	Nam	02				
9	000029	0901020548	Nguyễn Tiến	Dũng	01/10/2003	KD9C	Nam	02				
10	000030	0901020623	Nguyễn Thùy	Dương	01/04/2003	KD9C	Nữ	02				
11	000031	0901020045	Nguyễn Thị Hà	Giang	10/03/2003	KD9C	Nữ	02				
12	000032	0901020116	Nguyễn Thu	Hà	24/05/2003	KD9C	Nữ	02				
13	000033	0901020035	Vũ Thúy	Hiền	23/10/2003	KD9C	Nữ	02				
14	000034	0901020738	Tạ Thị	Hoa	04/06/2003	KD9C	Nữ	02				
15	000035	0901020357	Phan Thị Quỳnh	Hương	21/11/2003	KD9C	Nữ	02				
16	000036	0901020345	Trần Quốc	Huy	19/04/2001	KD9C	Nam	02				ĐK
17	000037	0901020811	Nguyễn Thị	Lành	20/02/2003	KD9C	Nữ	02				
18	000038	0901010097	Ngô Diệu	Linh	06/12/2003	KD9C	Nữ	02				HP
19	000039	0901020726	Nguyễn Thị Thùy	Linh	26/03/2003	KD9C	Nữ	02				
20	000040	0710310206	Ninh Hữu	Đức	28/02/2001	QT7A	Nam	02				
21	000041	0901020516	Phạm Thị Hiền	Lương	25/08/2003	KD9C	Nữ	03				
22	000042	0901020368	Nguyễn Thị Hồng	Mai	11/08/2003	KD9C	Nữ	03				
23	000043	0901020448	Nguyễn Thị	Mùi	28/12/2003	KD9C	Nữ	03				
24	000044	0901020625	Hà Kim	Ngân	08/04/2003	KD9C	Nữ	03				
25	000045	0901030105	Bùi Minh	Nghĩa	23/12/2003	KD9C	Nam	03				
26	000046	0901020201	Nguyễn Hồng	Ngọc	02/02/2003	KD9C	Nữ	03				
27	000047	0901020319	Phạm Hồng	Nhung	09/01/2003	KD9C	Nữ	03				
28	000048	0901020655	Hà Thu	Phương	17/12/2003	KD9C	Nữ	03				
29	000049	0901020576	Nguyễn Thị Minh	Phương	12/05/2003	KD9C	Nữ	03				
30	000050	0901020696	Vũ Mai	Phương	14/06/2003	KD9C	Nam	03				ĐK
31	000051	0901020758	Nguyễn Thị	Quý	28/07/2003	KD9C	Nữ	03				
32	000052	0901020298	Nguyễn Bùi Trúc	Quỳnh	03/12/2003	KD9C	Nữ	03				
33	000053	0901020476	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	26/10/2003	KD9C	Nữ	03				
34	000054	0901020187	Phạm Phương	Thảo	26/12/2003	KD9C	Nữ	03				

35	000055	0901020779	Lê Thị Huyền	Trang	21/03/2003	KD9C	Nữ	03				
36	000056	0901020311	Lê Thị Quỳnh	Trang	05/06/2003	KD9C	Nữ	03				
37	000057	0901020559	Trần Quỳnh	Trang	23/01/2003	KD9C	Nữ	03				
38	000058	0901020086	Trần Thị Huyền	Trang	17/11/2003	KD9C	Nữ	03				
39	000059	0901020381	Lê Thanh	Trúc	17/06/2003	KD9C	Nữ	03				
40	000060	0901020168	Trần Khánh	Vân	02/12/2003	KD9C	Nữ	03				
41	000061	0901020847	Nguyễn Thị	Xuyến	06/08/2003	KD9C	Nữ	03				
42	000062	0901030044	Phạm Thị	Yến	04/11/2003	KD9C	Nữ	03				

Tổng số sinh viên dự thi:.....
Tổng số tờ giấy thi:.....
Tổng số biên bản:.....

Cán bộ coi thi 1

Ngày tháng Năm
Cán bộ coi thi 2



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH 01 Khóa 9 THI HẾT HỌC PHẦN Kỳ 2 năm học 2022-2023

Học phần: Giáo dục thể chất 5 - Bóng rổ

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
1	000063	0410210016	Lê Hoàng	Anh	03-08-1998	KD4A	Nam	04				
2	000064	0810211004	Lưu Thị Ngọc	Điệp	18/10/2002	KD8E	Nam	04				
3	000065	0901080856	Nguyễn Thị Thu	Hà	18/12/2003	TM9A	Nữ	04				
4	000066	0901080948	Nguyễn Thị Quỳnh	Hoa	22/07/2003	TM9A	Nữ	04				
5	000067	0901080956	Vũ Thị	Hoa	12/04/2002	TM9A	Nữ	04				
6	000068	0901080953	Trần Thị Bích	Huyền	13/12/2002	TM9A	Nữ	04				
7	000069	0901080775	Nguyễn Hồng	Ngọc	29/11/2003	TM9A	Nữ	04				
8	000070	0901080969	Phạm Thanh	Nhàn	01/01/2003	TM9A	Nữ	04				
9	000071	0901080091	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	16/02/2003	TM9A	Nữ	04				
10	000072	0901080175	Đào Nguyễn Hồng	Quân	04/12/2003	TM9A	Nam	04				
11	000073	0901080841	Tòng Văn	Quốc	14/08/2003	TM9A	Nam	04				
12	000074	0901080810	Nguyễn Phương	Thảo	30/06/2003	TM9A	Nữ	04				ĐK
13	000075	0901080216	Lê Quang	Trường	25/08/2003	TM9A	Nam	04				
14	000076	0901080010	Lê Thị	Tuyền	18/08/2003	TM9A	Nữ	04				

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2